

Bản án số: 71/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 18-7-2023
“Tranh chấp về Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ QUAO, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Nhập.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hiếu Nghĩa.

Ông Danh Út Nhỏ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Thái Vũ Đức – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Quao: Không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 18 tháng 7 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Quao, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 475/2022/TLST-HNGĐ, ngày 30 tháng 11 năm 2022 về việc “Tranh chấp về ly hôn và yêu cầu chia tài sản chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 70/2023/QĐXXST-HNGĐ, ngày 30 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phạm Văn N – sinh năm 1969 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp HB, xã TQ, huyện GQ, tỉnh Kiên Giang.

- Bị đơn: Bà Lưu Hương T – sinh năm 1970 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp HB, xã TQ, huyện GQ, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai đề ngày 09/8/2022 và tại phiên tòa, nguyên đơn Ông Phạm Văn N trình bày:

Ông và bà Lưu Hương T cưới nhau vào năm 1992. Hôn nhân tự nguyện, gia đình hai bên có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương và ông bà có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại UBND xã Thới Quản, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. Hiện tại Giấy chứng nhận kết hôn của vợ chồng ông đã bị thất lạc, ông có đến UBND xã Thới Quản xin cấp trích lục nhưng xã xác nhận hiện tại không tìm thấy hồ sơ đăng ký kết hôn của vợ chồng ông.

Sau khi cưới vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc, đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bà T ghen tuông, cho rằng ông có

người phụ nữ khác ở bên ngoài, từ đó vợ chồng không có tiếng nói chung và bất đồng thêm về định hướng tương lai nên thường xuyên tranh cãi, không còn hạnh phúc. Vì vậy, ông quyết định dọn ra ngoài sống ly thân kể từ ngày 05/9/2022 cho đến nay. Nay, ông xét thấy vợ chồng không thể nào hàn gắn lại với nhau được, kéo dài chỉ làm khổ cho hai người nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà T.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng ông bà có 02 con chung là Phạm Lưu Nhật Quang – sinh ngày 01/9/1993 và Phạm Lưu Ngọc Hà – sinh ngày 08/8/2004, hai con hiện nay đang sống cùng với bà Trang.

Về tài sản chung: Ông N trình bày tài sản chung của vợ chồng gồm có:

1/- Thừa đất số 657, tờ bản đồ số 9, diện tích 184,4m², đất thổ cư tọa lạc tại ấp Hòa Thuận, xã Vĩnh Hòa Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Phạm Văn N đứng tên.

2/- Thừa đất số 224a, tờ bản đồ số 2, diện tích 6.326m², đất lúa tọa lạc tại ấp Hòa Bình, xã Thới Quản, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Phạm Văn N và bà Lưu Hương T đứng tên.

3/- Thừa đất số 36, tờ bản đồ số 1, diện tích 5.400m², đất lúa tọa lạc tại ấp Xuân Bình, xã Thới Quản, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Phạm Văn N và bà Lưu Hương T đứng tên.

4/- 01 nền đất thổ cư diện tích khoảng 500m² và 01 căn nhà cấp 4 diện tích khoảng 100m², đất và nhà tọa lạc tại ấp Hòa Bình, xã Thới Quản, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang.

5/- 01 miếng vườn đất trồng cây lâu năm diện tích khoảng 1.300m², đất tọa lạc tại ấp Hòa Bình, xã Thới Quản, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang.

Hai phần đất và nhà ở số (4) và (5) thuộc tờ bản đồ số 02, thửa đo bao số 251, tọa lạc tại ấp Hòa Bình, xã Thới Quản, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. Cả hai phần đất trên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Còn lại tất cả giấy tờ đất hiện do bà Trang đang quản lý, cất giữ.

Trước đây ông yêu cầu chia đôi toàn bộ tài sản chung của vợ chồng cho ông và bà T mỗi người nhận ½ (một nửa). Ông yêu cầu được nhận 02 phần đất thuộc Thừa đất 224a, tờ bản đồ số 2, tổng diện tích 6.326m², đất lúa tọa lạc tại ấp Hòa Bình, xã Thới Quản, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Phạm Văn N và bà Lưu Hương T đứng tên và Phần đất thổ cư thuộc Thừa 657, tờ bản đồ số 9, diện tích 184,4m², đất tọa lạc tại ấp Hòa Thuận, xã Vĩnh Hòa Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Phạm Văn N đứng tên.

Sau khi Tòa án thụ lý, giải quyết và trong quá trình hòa giải ông và bà T đã thống nhất thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng làm 4 phần gồm ông, bà T và 2 người con (Theo “Biên bản về việc thỏa thuận phân chia tài sản ngày 03/01/2023”). Hiện tại, phần tài sản chung ông và bà Trang đã tự thỏa thuận phân chia với nhau xong nên ngày 28/6/2023 ông làm đơn xin rút yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng.

Nợ chung: Ông cam kết vợ chồng ông không có thiếu nợ ai.

Tại phiên tòa: Về quan hệ hôn nhân: Ông yêu cầu được ly hôn với bà Lưu Hương T; Về con chung: Do hai con chung đã trưởng thành nên ông không yêu cầu giải quyết về vấn đề con chung; Về tài sản chung: Ông và bà T đã tự thỏa thuận với nhau xong nên ông không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết, ông đã có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng, tại phiên tòa ông giữ nguyên yêu cầu rút đơn đó; Nợ chung: Ông cam kết vợ chồng ông không có nợ chung nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, tại phiên hòa giải ngày 09/6/2023, ngày 19/6/2023 và tại phiên tòa: Bị đơn bà Lưu Hương T thống nhất lời trình bày của ông N về quan hệ hôn nhân, về con chung, về tài sản chung, nợ chung. Về nguyên nhân mâu thuẫn ông Nhân trình bày bà ghen tuông là không có mà mâu thuẫn của vợ chồng xuất phát từ những việc có trong thực tế và bà có bằng chứng. Bà và ông N đã ly thân với nhau khoảng hơn 01 năm nay. Nay, ông N yêu cầu ly hôn thì bà đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông N.

Quá trình chung sống vợ chồng ông bà có 02 con chung là Phạm Lưu Nhựt Quang – sinh ngày 01/9/1993 và Phạm Lưu Ngọc Hà – sinh ngày 08/8/2004, hai con hiện nay đang sống cùng với bà.

Tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận.

Nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa nguyên vọng về quan hệ hôn nhân: Bà đồng ý ly hôn với ông N; Về con chung: Do 02 con chung đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề con chung; Tài sản chung: Vợ chồng đã tự thỏa thuận với nhau xong nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết; Nợ chung: Bà cam kết vợ chồng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Quá trình chung sống, do phát sinh mâu thuẫn không giải quyết được với nhau nên ông Phạm Văn N khởi kiện xin ly hôn với ông bà Lưu Hương T được Tòa án thụ lý, giải quyết theo thẩm quyền được quy định tại Điều 28 và Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 (Bộ luật BLTTDS 2015).

[2] Về hôn nhân: Ông Phạm Văn N và bà Lưu Hương T xác lập quan hệ hôn nhân với nhau vào năm 1992, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức đám cưới tại địa phương và ông bà trình bày có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thới Quản, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, hiện tại Giấy chứng nhận kết hôn của vợ chồng ông bà đã bị mất, UBND xã Thới Quản xác nhận “Hồ sơ lưu giai đoạn từ năm 1992 – 1997 không còn do bị cũ, rách, hư hỏng, từ năm 1998 đến nay không tìm thấy trường hợp đăng ký kết hôn tên Phạm Văn N và Lưu Hương T”. Do đó, trường hợp của ông bà được xem là không có đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Quá

trình chung sống cho đến nay ông bà cũng không thực hiện việc đăng ký kết hôn là đã vi phạm quy định tại Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Do quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn nên ông bà đều có nguyện vọng được ly hôn với nhau nhưng do hôn nhân của ông bà là hôn nhân không hợp pháp, tại thời điểm xét xử Luật Hôn nhân và gia đình đã được sửa đổi, bổ sung nên theo Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, HĐXX nghĩ nên căn cứ vào khoản 1 Điều 14 và Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân của ông bà là quan hệ vợ chồng.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống ông Phạm Văn N và bà Lưu Hương T có 02 con chung là Phạm Lưu Nhật Quang – sinh ngày 01/9/1993 và Phạm Lưu Ngọc Hà – sinh ngày 08/8/2004. Do cả 02 con chung đã trưởng thành nên ông N và bà T không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về vấn đề con chung. Do đó, HĐXX không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Ông Phạm Văn N và bà Lưu Hương T xác định vợ chồng đã tự thỏa thuận với nhau xong, ông bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Do đó, HĐXX không xem xét.

Đối với yêu cầu chia tài sản chung trước đây ông Nhân có đơn xin rút yêu cầu nghĩ nên áp dụng khoản 2, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông.

[5] Nợ chung: Ông Phạm Văn N và bà Lưu Hương T cam kết ông bà không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Án phí ly hôn bằng 300.000đ ông Phạm Văn N phải nộp do có yêu cầu. Án phí chia tài sản chung do ông N có đơn xin rút yêu cầu nên hoàn trả lại cho ông N.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào Điều 131, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn ông Phạm Văn N về việc yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng.

2. Tuyên xử: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa ông Phạm Văn N và bà Lưu Hương T là quan hệ vợ chồng.

Về con chung, về tài sản chung, nợ chung: HĐXX không xem xét.

3. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Ông Phạm Văn N phải chịu án phí là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (Ba

trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0001858, ngày 30/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. Như vậy, ông N đã nộp xong án phí hôn nhân sơ thẩm.

Về án phí chia tài sản: Do ông N đã rút đơn yêu cầu chia tài sản nên hoàn trả lại cho ông Phạm Văn N số tiền 22.125.000đ (Hai mươi hai triệu, một trăm hai mươi hai nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0001857, ngày 30/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang.

3. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ngày 18/7/2023.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 9 Luật thi hành án dân sự và các Điều 7, 7a, 7b Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Gò Quao;
- Chi cục THADS huyện Gò Quao;
- UBND xã Thới Quán;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Kim Nhật

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Kim Nhập